



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

MÃ SỐ THUẾ: 0301172041

--- oOo ---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

MỤC LỤC

	TRANG
1. MỤC LỤC	
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 4
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29
6. PHỤ LỤC 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.974.040.932.541	1.735.551.135.273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	64.244.181.772	86.028.223.905
1. Tiền	111		16.093.408.323	40.079.618.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.150.773.449	45.948.605.531
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	56.260.986.301	44.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56.260.986.301	44.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		871.558.373.733	634.195.588.052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	842.521.559.537	613.592.564.413
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.240.923.000	5.308.432.270
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	18.795.891.196	15.294.591.369
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	977.540.298.650	969.343.082.969
1. Hàng tồn kho	141		982.157.113.687	969.343.082.969
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.616.815.037)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.437.092.085	1.384.240.347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	4.437.092.085	942.855.468
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	441.384.879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAMĐịa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kê toán giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		530.225.841.738	442.481.914.832
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.979.969.576	3.969.969.576
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.979.969.576	3.969.969.576
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.787.502.187	36.108.958.790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.422.478.701	7.962.032.272
- Nguyên giá	222		41.558.888.867	41.890.107.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.136.410.166)	(33.928.075.665)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	450.261.674	1.125.654.206
- Nguyên giá	225		2.026.177.582	2.026.177.582
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.575.915.908)	(900.523.376)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	26.914.761.812	27.021.272.312
- Nguyên giá	228		28.194.999.917	28.545.999.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.280.238.105)	(1.524.727.605)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	65.296.113.147	69.463.974.243
- Nguyên giá	231		106.202.325.022	106.202.325.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(40.906.211.875)	(36.738.350.779)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	424.051.304.175	329.881.304.175
1. Đầu tư vào công ty con	251		250.950.000.000	225.830.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		120.000.000.000	120.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.578.695.825)	(23.578.695.825)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		76.680.000.000	7.630.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.110.952.653	3.057.708.048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	2.110.952.653	3.057.708.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.504.266.774.279	2.178.033.050.105

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.878.810.923.856	1.581.005.181.050
I. Nợ ngắn hạn	310		1.851.917.944.181	1.542.075.595.900
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	388.604.430.369	373.986.494.133
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	43.891.394.829	55.573.868.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	18.689.030.639	5.059.155.804
4. Phải trả người lao động	314	V.15	-	3.372.141.787
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.648.152.559	2.457.190.354
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25.592.424	319.415.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	186.736.525.751	639.896.112
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	1.211.322.817.610	1.100.667.434.459
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		26.892.979.675	38.929.585.150
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	26.892.979.675	38.486.514.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	-	443.071.150
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kê toán giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

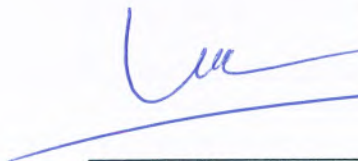
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		625.455.850.423	597.027.869.055
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	625.455.850.423	597.027.869.055
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		495.762.640.000	495.762.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		495.762.640.000	495.762.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.034.353.637	4.034.353.637
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(11.978.525.300)	(11.978.525.300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.763.082.105	31.763.082.105
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.874.299.981	77.446.318.613
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72.354.345.566	50.442.250.976
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		33.519.954.415	27.004.067.637
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.504.266.774.279	2.178.033.050.105

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Viết Đạt
Kế toán trưởng



Wương Quang Diệu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 4 NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.606.208.030.532	1.380.757.354.110	6.202.047.610.731	5.344.122.457.514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	90.806.391	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.606.208.030.532	1.380.757.354.110	6.201.956.804.340	5.344.122.457.514
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.573.253.843.794	1.332.728.643.723	6.018.244.168.240	5.135.530.697.774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.954.186.738	48.028.710.387	183.712.636.100	208.591.759.740
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	14.051.634.319	2.851.213.573	28.926.160.981	7.351.893.038
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	28.102.743.145	24.006.091.701	96.498.622.139	102.276.380.247
Trong đó: chi phí lãi vay	23		27.207.784.401	23.885.710.022	94.470.127.004	89.962.475.001
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	9.862.097.518	12.057.649.762	37.917.666.514	50.870.054.931
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	8.999.956.778	6.465.479.751	34.986.095.294	28.735.416.068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.023.616	8.350.702.746	43.236.413.134	34.061.801.532
11. Thu nhập khác	31	VI.9	313	359.858.941	814.268.860	1.829.653.368
12. Chi phí khác	32	VI.10	(9.490.181)	4.564.912	1.868.255.761	1.902.094.911
13. Lợi nhuận khác	40		9.490.494	355.294.029	(1.053.986.901)	(72.441.543)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.514.110	8.705.996.775	42.182.426.233	33.989.359.989
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	236.089.393	1.927.986.123	8.662.471.818	6.985.292.352
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(185.575.283)	6.778.010.652	33.519.954.415	27.004.067.637
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Viết Đạt
Kế toán trưởng



Wương Quang Diệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MÃ SỐ B03a-DN(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.182.426.233	33.989.359.989
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.996.665.006	8.713.015.444
- Các khoản dự phòng	03	4.616.815.037	12.120.551.580
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(269.400.862)	100.194.846
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.130.732.238)	(3.258.783.768)
- Chi phí lãi vay	06	94.470.127.004	89.962.475.001
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	132.865.900.180	141.626.813.092
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(227.925.537.862)	45.168.347.449
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.814.030.718)	(74.773.998.876)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	182.761.295.701	84.847.414.598
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.547.481.222)	1.909.970.572
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(94.125.432.375)	(90.018.144.557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.921.028.041)	(6.454.481.440)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.368.999.944)	(9.147.941.736)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(37.075.314.281)	93.159.379.102
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.507.347.307)	(530.230.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	627.272.728	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(80.710.986.301)	(44.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.120.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.120.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.774.623.467	2.710.744.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(94.936.437.413)	(38.299.485.918)

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B03a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

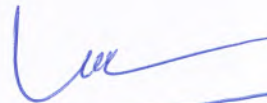
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.251.075.106.434	3.455.150.331.709
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.140.419.723.283)	(3.482.748.941.586)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(443.071.150)	(664.606.728)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	110.212.312.001	(28.263.216.605)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(21.799.439.693)	26.596.676.579
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	86.028.223.905	59.419.960.872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.397.560	11.586.454
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	64.244.181.772	86.028.223.905

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Viết Đạt
Kế toán trưởng



Vương Quang Diệu
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Mua bán, đại lý, ký gởi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm; Đại lý ký gửi hàng hóa. Thu mua và chế biến hàng nông, thủy, hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở); Cho thuê xe du lịch; Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán xe ô tô; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	Tòa nhà Thiên Nam, 111-112 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn sản phẩm, thực phẩm công nghệ	98%	98%	98%
Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168	Tòa nhà Thiên Nam, 111-112 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối si ngành hàng điện máy	93,75%	93,75%	93,75%
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam	Tòa nhà Thiên Nam, 111-112 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phát triển dịch vụ liên quan đến giáo dục	68%	68%	68%
Công ty Cổ phần Nahaviwel	Tòa nhà Thiên Nam, 111-112 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn các loại máy móc, thiết bị và phụ tùng công nghiệp	65%	65%	65%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần TM XNK Thiên Nam - Trung tâm kinh doanh Sắt thép Thiên Nam Long An	Số 56A Quốc lộ 1A, Ấp 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
Chi nhánh Công ty Cổ phần TM XNK Thiên Nam - Trung tâm kinh doanh Sắt thép Thiên Nam Bình Tân	656 Quốc lộ 1 A, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 75 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 76 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10 TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

- Đối với các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10 TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ và phí chuyển nhượng quyền thuê mặt bằng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 16 tháng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Phí chuyển nhượng quyền thuê mặt bằng

Phí chuyển nhượng quyền thuê mặt bằng đã trả cho quyền thuê mặt bằng đang sử dụng. Phí chuyển nhượng quyền thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (72 tháng).

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng là các chi phí thực tế Công ty đã chi ra phục vụ giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng. Chi phí san lấp mặt bằng gắn với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ bao gồm hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu hàng bán trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu hàng bán trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	335.734.771	1.169.829.582
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.757.673.552	38.909.788.792
Các khoản tương đương tiền (*)	48.150.773.449	45.948.605.531
Cộng	64.244.181.772	86.028.223.905

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	56.260.986.301	56.260.986.301	44.600.000.000	44.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	56.260.986.301	56.260.986.301	44.600.000.000	44.600.000.000
Dài hạn	76.680.000.000	76.680.000.000	7.630.000.000	7.630.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	51.050.000.000	51.050.000.000	-	-
Trái phiếu	25.630.000.000	25.630.000.000	7.630.000.000	7.630.000.000
Cộng	132.940.986.301	132.940.986.301	52.230.000.000	52.230.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	250.950.000.000	(23.578.695.825)	-	225.830.000.000	(23.578.695.825)	-
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam ⁽ⁱ⁾	14.700.000.000	(4.000.726.019)	-	7.650.000.000	(4.000.726.019)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168 ⁽ⁱⁱ⁾	201.500.000.000	(16.689.488.535)	-	187.500.000.000	(16.689.488.535)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	21.750.000.000	-	-	17.680.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Nahaviwel ^(iv)	13.000.000.000	(2.888.481.271)	-	13.000.000.000	(2.888.481.271)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Vũng Tàu ^(v)	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	-	-
Cộng	370.950.000.000	(23.578.695.825)	-	345.830.000.000	(23.578.695.825)	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306489067 ngày 27 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam 14.700.000.000 VND, tương đương 98% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314760724, đăng ký ngày 28 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168 201.500.000.000 VND, tương đương 93,75% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315160896 ngày 01 tháng 6 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam 21.750.000.000 VND, tương đương 87% vốn góp của chủ sở hữu.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314191659 ngày 13 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Nahaviwel 13.000.000.000 VND, tương đương 65% vốn điều lệ.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502401667 ngày 26 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển nhà Vũng Tàu 120.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Số đầu năm	23.578.695.825
Số cuối kỳ	<u>23.578.695.825</u>

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam		
Mua hàng hóa	-	71.170.955
Cho thuê bất động sản đầu tư	54.648.000	195.957.823
Cho thuê kho	69.120.000	202.320.000
Dịch vụ khác	16.019.535	49.154.312
Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168		
Mua hàng hóa	-	20.626.293.002
Cho thuê bất động sản đầu tư	21.114.000	-
Dịch vụ khác	2.646.120	-
Góp vốn	14.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam		
Cho mượn tiền	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Nahaviwel		
Bán hàng hóa	2.903.198.104	30.891.945.591
Mua hàng hóa	-	97.065.890
Cho thuê bất động sản đầu tư	163.944.000	-
Dịch vụ khác	22.327.455	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	7.727.944.455	6.480.702.912
Công ty cổ phần Nahaviwel	1.598.398.563	1.322.593.044
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	5.376.211.899	4.149.352.615
Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	753.333.993	1.008.757.253
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	834.793.615.082	607.111.861.501
Công ty cổ phần Tập đoàn thép Nguyễn Minh	97.429.303.967	154.363.798.163
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép Nguyễn Minh	91.379.308.137	34.905.812.033
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Nhật Kim	44.850.684.000	47.850.684.000
Các khách hàng khác	601.134.318.978	369.991.567.305
Cộng	842.521.559.537	613.592.564.413

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dương Thụy Kim Ngân	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Bình	6.412.120.000	-
Các khách hàng khác	3.828.803.000	308.432.270
Cộng	10.240.923.000	5.308.432.270

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	5.942.681.000	-	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam	200.000.000	-	-	-
Nguyễn Quang Hòa (*)	5.742.681.000	-	12.000.000.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	12.853.210.196	-	3.294.591.369	-
Phải thu người lao động	484.955.887	-	80.000.000	-
Lãi dự thu	3.631.534.806	-	855.589.796	-
Ký quỹ, ký cược	190.000.000	-	110.000.000	-
Quỹ khen thưởng - phúc lợi, Quỹ Hội đồng quản trị chi vượt nguồn	7.546.719.503	-	269.892.606	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.000.000.000	-	1.932.000.000	-
Cộng	18.795.891.196	-	15.294.591.369	-

(*) Khoản tạm ứng cho Ông Nguyễn Quang Hòa để phát triển dự án Suối Rao, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

5b. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Ký cược, ký quỹ	495.169.576	-	485.169.576	-
Công ty CP Đầu tư SFC	1.984.800.000	-	1.984.800.000	-
Đỗ Thị Thơm	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Cộng	3.979.969.576	-	3.969.969.576	-

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	21.235.700.038	-
Hàng hóa	982.157.113.687	(4.616.815.037)	948.107.382.931	-
Cộng	982.157.113.687	(4.616.815.037)	969.343.082.969	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.437.092.085	942.855.468
Cộng	4.437.092.085	942.855.468

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2.110.952.653	3.057.708.048
Cộng	2.110.952.653	3.057.708.048

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	14.778.328.727	18.723.022.855	8.302.913.105	55.778.000	30.065.250	41.890.107.937
Mua sắm TSCĐ trong kỳ	-	338.000.000	1.169.347.307	-	-	1.507.347.307
Thanh lý TSCĐ	-	-	(1.838.566.377)	-	-	(1.838.566.377)
Số cuối kỳ	14.778.328.727	19.061.022.855	7.633.694.035	55.778.000	30.065.250	41.558.888.867
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.463.982.854	16.839.948.306	2.924.690.182	55.778.000	30.065.250	24.314.464.592
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	9.327.210.262	17.669.883.562	6.845.138.591	55.778.000	30.065.250	33.928.075.665
Khấu hao trong kỳ	827.980.332	401.567.987	817.352.559	-	-	2.046.900.878
Thanh lý TSCĐ	-	-	(1.838.566.377)	-	-	(1.838.566.377)
Số cuối kỳ	10.155.190.594	18.071.451.549	5.823.924.773	55.778.000	30.065.250	34.136.410.166
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	5.451.118.465	1.053.139.293	1.457.774.514	-	-	7.962.032.272
Số cuối kỳ	4.623.138.133	989.571.306	1.809.769.262	-	-	7.422.478.701

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 3.575.512.133 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.18a).

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm phương tiện vận tải, truyền dẫn chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.026.177.582	900.523.376	1.125.654.206
Khấu hao trong kỳ	-	675.392.532	-
Số cuối kỳ	2.026.177.582	1.575.915.908	450.261.674

Theo hợp đồng thuê tài sản số B20080971 ngày 10 tháng 8 năm 2020, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí san lấp mặt bằng	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	25.255.147.500	2.620.320.917	670.531.500	28.545.999.917
Giảm khác (Phần mềm cũ không còn sử dụng)	-	-	(351.000.000)	(351.000.000)
Số cuối kỳ	25.255.147.500	2.620.320.917	319.531.500	28.194.999.917

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Chi phí san lấp mặt bằng	Chương trình phần mềm	Cộng
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	960.706.605	564.021.000	1.524.727.605
Khấu hao trong kỳ	-	-	106.510.500	106.510.500
Giảm khác (Phần mềm cũ không còn sử dụng)	-	-	(351.000.000)	(351.000.000)
Số cuối kỳ	-	960.706.605	319.531.500	1.280.238.105
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	25.255.147.500	1.659.614.312	106.510.500	27.021.272.312
Số cuối kỳ	25.255.147.500	1.659.614.312	-	26.914.761.812

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 25.255.147.500 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.18a)

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty chỉ bao gồm cơ sở hạ tầng cho thuê, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	106.202.325.022	36.738.350.779	69.463.974.243
Khấu hao trong kỳ	-	4.167.861.096	-
Số cuối kỳ	106.202.325.022	40.906.211.875	65.296.113.147

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Một số bất động sản đầu tư có giá trị còn lại theo sổ sách là 65.296.113.147 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (xem thuyết minh V.18a).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	22.765.210.352
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	-	78.288.050
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	-	22.686.922.302
Phải trả các nhà cung cấp khác	388.604.430.369	351.221.283.781
Chi nhánh Công ty TNHH Marubeni - Itochu Steel Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh	175.492.810.503	123.312.742.968
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	59.705.740.789	51.529.888.226
Công ty TNHH TM XNK Lê Khánh	-	39.942.662.211
Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Thịnh	39.993.184.763	-
Công ty TNHH SMC - Summit	29.999.475.762	37.135.589.964
Các nhà cung cấp khác	83.413.218.552	99.300.400.412
Cộng	388.604.430.369	373.986.494.133

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Liên Hiệp Quốc (*)	36.870.147.194	53.397.392.697
Công ty TNHH TM & SX Cơ Khí Long Thịnh	6.480.000.000	-
Các khách hàng khác	541.247.635	2.176.475.554
Cộng	43.891.394.829	55.573.868.251

(*) Khoản trả trước tiền chuyển nhượng hợp đồng mua bán căn hộ thuộc Dự án Léman Luxury Apartements

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Truy thu	Số đã thực nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	16.785.628	13.876.941.552	-	(4.431.859.702)	9.461.867.478
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	11.144.063.233	-	(11.144.063.233)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	863.303.884	-	(863.303.884)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	577.619.626	-	(577.619.626)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.921.028.041	8.662.471.818	-	(3.921.028.041)	8.662.471.818
Thuế thu nhập cá nhân	1.121.342.135	2.656.750.693	-	(3.213.401.485)	564.691.343
Tiền thuê đất	-	5.258.061.891	-	(5.258.061.891)	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	-	(7.000.000)	-
Cộng	5.059.155.804	43.046.212.697	-	(29.416.337.862)	18.689.030.639

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu	0%
- Doanh thu nước	05%
- Hàng hóa tiêu thụ nội địa và dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.514.110	8.705.996.775	42.182.426.233	33.989.359.989
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	1.129.932.856	933.933.843	1.129.932.856	937.101.769
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế	1.180.446.966	9.639.930.618	43.312.359.089	34.926.461.758
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	236.089.393	1.927.986.123	8.662.471.818	6.985.292.352

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

15. Phải trả người lao động
Tiền lương phải trả.**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	1.776.549.648	1.431.855.019
Chi phí hoa hồng môi giới	-	388.152.000
Chi phí thuế TNCN nộp thay	296.541.668	477.583.334
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	575.061.243	159.600.001
Cộng	2.648.152.559	2.457.190.354

17. Phải trả khác**17a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Bảo lãnh thanh toán	185.903.598.838	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	197.470.000	30.150.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	635.456.913	609.746.112
Cộng	186.736.525.751	639.896.112

17b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	17.239.706.000	29.239.706.000
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	54.648.000	54.648.000
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	21.114.000	21.114.000
Công ty cổ phần Nahaviwel	163.944.000	163.944.000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa-Nhận ký quỹ dài hạn	17.000.000.000	29.000.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	9.653.273.675	9.246.808.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.653.273.675	9.246.808.000
Cộng	26.892.979.675	38.486.514.000

18. Vay và nợ thuê tài chính**18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.026.002.827.731	4.251.075.106.434	-	(4.066.198.187.705)	1.210.879.746.460
- Ngân hàng Vietinbank – CN10, TP. Hồ Chí Minh	234.674.476.657	918.134.044.137	-	(1.041.384.174.797)	111.424.345.997
- Ngân hàng BIDV – CN TP. Hồ Chí Minh	399.621.879.317	1.463.582.032.933	-	(1.465.382.447.868)	397.821.464.382
- Ngân hàng Quân Đội	58.861.000.000	63.559.990.743	-	(117.421.000.000)	4.999.990.743
- Ngân hàng VPBank - CN TP. Hồ Chí Minh	149.630.170.553	445.179.246.971	-	(444.959.099.040)	149.850.318.484
- Ngân hàng TPBank - CN Bến Thành	174.527.301.204	1.104.296.645.500	-	(804.332.466.000)	474.491.480.704
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	8.688.000.000	103.230.994.325	-	(85.619.000.000)	26.299.994.325
- Ngân hàng SCB CN Sài Gòn	-	61.100.000.000	-	(61.100.000.000)	-
- Ngân hàng Sino Pac - CN TP. Hồ Chí Minh	-	91.992.151.825	-	(46.000.000.000)	45.992.151.825

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn khác	74.000.000.000	-	-	(74.000.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	664.606.728	-	443.071.150	(664.606.728)	443.071.150
Cộng	1.100.667.434.459	4.251.075.106.434	443.071.150	(4.140.862.794.433)	1.211.322.817.610

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Nợ thuê tài chính dài hạn	443.071.150	-	443.071.150	-	-
Cộng	443.071.150	-	443.071.150	-	-

Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease để mua xe ô tô.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	682.057.371	1.909.587.422	-	(1.863.429.000)	728.215.793
Quỹ phúc lợi	3.244.855.296	818.394.609	-	(5.039.477.800)	(976.227.895)
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(4.196.805.273)	1.363.991.016	-	(4.466.093.144)	(7.298.907.401)
Cộng	(269.892.606)	4.091.973.047	-	(11.368.999.944)	(7.546.919.503)

20. Vốn chủ sở hữu**20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

20b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.576.264	49.576.264
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.576.264	49.576.264
- Cổ phiếu phổ thông	49.576.264	49.576.264
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(344.954)	(344.954)
- Cổ phiếu phổ thông	(344.954)	(344.954)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.231.310	49.231.310
- Cổ phiếu phổ thông	49.231.310	49.231.310
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	146,35	2.916,27

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.587.898.814.508	1.339.414.346.774
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	9.229.782.651	6.175.866.544
Doanh thu dịch vụ khác	1.974.416.159	1.206.240.876
Doanh thu với các bên liên quan	7.105.017.214	33.960.899.916
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	2.903.198.104	30.693.411.981
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.091.706.000	2.763.957.823
- Doanh thu dịch vụ khác	110.113.110	503.530.112
Cộng	<u>1.606.208.030.532</u>	<u>1.380.757.354.110</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiên Nam Hòa như sau:

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
Mua hàng hóa	101.818.182	-
Cho thuê bất động sản đầu tư	3.852.000.000	2.568.000.000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.587.898.814.508	1.339.414.346.774
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	9.229.782.651	6.175.866.544
Doanh thu dịch vụ khác	1.974.416.159	1.206.240.876
Doanh thu với các bên liên quan	7.105.017.214	33.960.899.916
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	2.903.198.104	30.693.411.981
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.091.706.000	2.763.957.823
- Doanh thu dịch vụ khác	110.113.110	503.530.112
Cộng	<u>1.606.208.030.532</u>	<u>1.380.757.354.110</u>

4. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.567.498.571.845	1.327.870.142.084
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	887.415.366	4.114.134.279
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	4.867.856.583	744.367.360
Cộng	<u>1.573.253.843.794</u>	<u>1.332.728.643.723</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.350.417.284	1.218.197.548
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14.596.829	10.747.227
Lãi đầu tư trái phiếu	584.674.761	1.170.372.158
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	80.133.755	419.163.568
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	269.400.862	11.586.454
Lãi chậm thanh toán	9.752.410.828	21.146.618
Cộng	<u>14.051.634.319</u>	<u>2.851.213.573</u>

6. Chi phí tài chính

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
Chi phí lãi vay	28.102.743.145	23.885.710.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	8.600.379
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	111.781.300
Cộng	<u>28.102.743.145</u>	<u>24.006.091.701</u>

7. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
Chi phí cho nhân viên	2.576.058.486	1.678.865.476
Chi phí vật liệu, bao bì	60.560.427	272.900.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.774.979	213.244.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.110.378.183	7.915.039.788
- Chi phí tiện ích	106.364.945	77.982.462
- Chi phí thuê kho, bảo trì	676.659.379	791.205.285
- Chi phí dịch vụ ngân hàng	262.948.874	110.827.604
- Chi phí nhận hàng tự doanh	3.033.404.985	6.935.024.437
- Chi phí dịch vụ khác	31.000.000	-
Các chi phí bằng tiền khác	2.866.325.443	1.977.600.396
Cộng	<u>9.862.097.518</u>	<u>12.057.649.762</u>

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
Chi phí cho nhân viên	1.889.067.425	2.487.745.999
Chi phí vật liệu, bao bì	59.875.049	170.016.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	391.684.251	464.823.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.124.843.495	2.459.811.563
Các chi phí khác	534.486.558	883.082.353
Cộng	<u>8.999.956.778</u>	<u>6.465.479.751</u>

9. Thu nhập khác

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	359.328.000
Thu nhập khác	313	530.941
Cộng	<u>313</u>	<u>359.858.941</u>

10. Chi phí khác

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
Phạt vi phạm hành chính	(9.490.181)	3.167.926
Chênh lệch thanh toán	-	1.075.246
Chi phí khác	-	321.740
Cộng	<u>(9.490.181)</u>	<u>4.564.912</u>

11. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>
Chi phí nhân công	4.465.125.911	4.166.611.475
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.435.476	33.350.293.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.752.772.716	2.011.339.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.235.221.678	11.026.999.496
Chi phí khác	532.684.270	6.385.912.675
Cộng	<u>17.106.240.051</u>	<u>56.941.156.097</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Quý 4/2022			
Ông Nguyễn Quang Hòa - Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	150.000.000	150.000.000
Ông Vương Quang Diệu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	600.000.000	105.000.000	705.000.000
Ông Hồ Văn Tuyên - Thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	-	150.000.000	150.000.000
Bà Trần Thị Hiền - Thành viên Hội đồng quản trị	-	90.000.000	90.000.000
Bà Trần Thị Trang Bích lộc - Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Minh Thư - Phó Tổng Giám đốc	344.912.000	105.000.000	449.912.000
Ông Phạm Viết Đạt - Kế toán trưởng	561.458.000	-	561.458.000
Cộng	<u>1.566.370.000</u>	<u>660.000.000</u>	<u>2.226.370.000</u>
Quý 4/2021			
Ông Nguyễn Quang Hòa - Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	-	-
Ông Vương Quang Diệu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	360.000.000	-	360.000.000
Ông Hồ Văn Tuyên - Thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	-	-	-
Bà Trần Thị Hiền - Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	-
Bà Trần Thị Trang Bích lộc - Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	-	-
Ông Nguyễn Minh Thư - Phó Tổng Giám đốc	190.800.000	-	190.800.000
Ông Phạm Viết Đạt - Kế toán trưởng	159.000.000	-	159.000.000
Cộng	<u>709.800.000</u>	<u>-</u>	<u>709.800.000</u>

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Nahaviwel	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiên Nam Hòa	Công ty cùng thành viên Hội đồng quản trị

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5a, V12 và V.17.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh thương mại, mua bán sắt thép (chiếm 99% doanh thu Công ty) và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Phạm Viết Đạt
Kế toán trưởng



Vương Quang Diệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

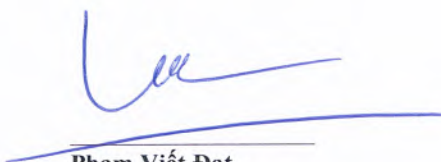
Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	397.308.840.000	4.034.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	158.563.835.338	579.691.585.780
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	27.004.067.637	27.004.067.637
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ trước	-	-	-	-	(5.778.522.908)	(5.778.522.908)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ trước	-	-	-	-	(2.889.261.454)	(2.889.261.454)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ trước	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	397.308.840.000	4.034.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	175.900.118.613	597.027.869.055
Số dư đầu năm nay	495.762.640.000	4.034.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	77.446.318.613	597.027.869.055
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	33.519.954.415	33.519.954.415
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này	-	-	-	-	(2.727.982.031)	(2.727.982.031)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ này	-	-	-	-	(1.363.991.016)	(1.363.991.016)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ này	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	495.762.640.000	4.034.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	105.874.299.981	625.455.850.423



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Viết Đạt
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2023



Vương Quang Diệu
Tổng Giám đốc